PHỤ LỤC

(Kèm theo Công bố số: 1346 /CB-SXD ngày 02 tháng 6 năm 2023)

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá tháng 4 và 5 năm 2023 (chưa bao gồm VAT)
I	**MỘT SỐ VẬT LIỆU CÁT**		
	1. Giá cát bình quân đến 11 khu vực		
	Giá tại KV1		
1	Cát đen xây	đ/m^3	168.400
2	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m^3	143.800
3	Cát vàng Việt Trì	đ/m^3	507.900
	Giá tại KV2, KV5, KV10		
4	Cát đen xây	đ/m^3	144.400
5	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m^3	121.800
6	Cát vàng Việt Trì	đ/m^3	481.900
	Giá tại KV3, KV4, KV9, KV11		
7	Cát đen xây	đ/m^3	155.400
8	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m^3	130.200
9	Cát vàng Việt Trì	đ/m^3	498.900
	Giá tại KV6, KV7, KV8		
10	Cát đen xây	đ/m^3	162.900
11	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m^3	139.600
12	Cát vàng Việt Trì	đ/m^3	504.600
II	**MỘT SỐ VẬT LIỆU ĐÁ**		
	Giá tại khu vực KV1		
13	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m^3	141.100
14	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m^3	229.000
15	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m^3	175.300
16	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m^3	164.100
17	Đá mạt	đ/m^3	118.692
	Giá tại các khu vực: KV2, KV5 và KV7		
18	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m^3	181.900
19	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m^3	254.000
20	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m^3	205.800
21	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m^3	196.500
22	Đá mạt	đ/m^3	151.308
	Giá tại các khu vực: KV3, KV4 và KV6		
23	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m^3	165.300
24	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m^3	238.000
25	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m^3	187.900
26	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m^3	177.100
27	Đá mạt	đ/m^3	130.032
	Giá tại các khu vực: KV8, KV9, KV10 và KV11		
28	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m^3	120.200
29	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m^3	199.000
30	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m^3	147.000
31	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m^3	135.000
32	Đá mạt	đ/m^3	87.588